TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8,Phòng 806, 45 Võ thị sáu,F.Đa kao,Quận 1,
TP.HCM Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 1 - NĂM 2015

Tp.HCM, năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**138,669,049,619**	**142,924,311,355**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**103,116,308,578**	**117,909,373,563**
1. Tiền	111	1	15,153,308,578	57,909,373,563
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	87,963,000,000	60,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22,116,560,713**	**12,131,794,848**
1. Phải thu của khách hàng	131	3	9,380,004,965	5,574,378,621
2. Trả trước cho người bán	132		5,228,391,690	1,914,438,124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Các khoản phải thu khác	136	3	8,586,362,178	5,690,892,962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(2,113,697,713)	(2,113,697,713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,035,499,593	1,065,782,854
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5,740,767,242**	**5,293,994,617**
1. Hàng tồn kho	141	5	5,740,767,242	5,293,994,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,695,413,086**	**7,589,148,327**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,098,399	297,669,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	7,393,145,412	7,282,309,843
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	9,169,275	9,169,275
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**353,406,804,750**	**362,355,723,908**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**355,572,000**	**355,572,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	355,572,000	355,572,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	
II. Tài sản cố định	**220**		**338,298,372,189**	**343,651,130,526**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		336,072,206,560	341,408,676,727
- Nguyên giá	222	7	521,836,676,744	521,836,676,744

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(185,764,470,184)	(180,428,000,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,226,165,629	2,242,453,799
- Nguyên giá	228	8	2,518,000,000	2,518,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(291,834,371)	(275,546,201)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**157,329,573**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	157,329,573	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,595,530,988**	**18,349,021,382**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	14,595,530,988	18,349,021,382
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
4. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**492,075,854,369**	**505,280,035,263**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**356,874,615,414**	**376,548,063,891**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**111,902,602,914**	**100,986,588,891**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		10,679,382,549	19,048,545,436
2. Người mua trả tiền trước	313		6,791,799,696	9,101,933,581
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	223,002,663	59,221,106
4. Phải trả người lao động	315		3,515,912,496	7,976,232,180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	12,367,024,246	6,186,121,356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	16,614,420,692	14,170,874,660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	61,303,500,000	43,829,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		407,560,572	614,660,572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Nợ dài hạn	**330**		**244,972,012,500**	**275,561,475,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	244,972,012,500	275,561,475,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**135,201,238,955**	**128,731,971,372**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**135,201,238,955**	**128,731,971,372**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500,000,000	500,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65,298,761,045)	(71,768,028,628)
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(71,768,028,628)	(94,020,986,175)
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		6,469,267,583	22,252,957,547
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**492,075,854,369**	**505,280,035,263**

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TĂNG KIM THỤY VI	PHAN PHONG PHÚC	HOÀNG ĐỨC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
M.S.D.N: 0304934883 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2015

ĐVT : VN đồng

CHỈ TIÊU	Th minh	Qúi báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kì báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	76,777,400,926	143,122,103,365	76,777,400,926	143,122,103,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		76,777,400,926	143,122,103,365	76,777,400,926	143,122,103,365
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	67,009,211,694	129,557,825,973	67,009,211,694	129,557,825,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		9,768,189,232	13,564,277,392	9,768,189,232	13,564,277,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	622,511,940	212,268,709	622,511,940	212,268,709
7. Chi phí tài chính	VI.30	4,092,896,756	2,389,849,522	4,092,896,756	2,389,849,522
Trong đó : Chi phí lãi vay		2,237,015,960	2,388,674,308	2,237,015,960	2,388,674,308
: Chênh lệch tỷ giá		1,855,880,796	1,175,214	1,855,880,796	1,175,214
8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,149,578,828	3,137,332,633	3,149,578,828	3,137,332,633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:		3,148,225,588	8,249,363,946	3,148,225,588	8,249,363,946
11. Thu nhập khác		3,325,519,602	3,091,709,818	3,325,519,602	3,091,709,818
12. Chi phí khác		4,477,607	3,231,639,534	4,477,607	3,231,639,534
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		3,321,041,995	(139,929,716)	3,321,041,995	(139,929,716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		6,469,267,583	8,109,434,230	6,469,267,583	8,109,434,230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)		6,469,267,583	8,109,434,230	6,469,267,583	8,109,434,230

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TĂNG KIM THỤY VI	PHAN PHONG PHÚC	HOÀNG ĐỨC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01 đến 31/03 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		**6,469,267,583**	**8,109,434,230**
2. Điều chỉnh cho các khoản				**-**
- Khấu hao TSCĐ	02		5,352,758,337	5,352,758,337
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		1,297,886,483	(42,897,332)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(613,194,079)	(112,756,626)
- Chi phí lãi vay	06		2,237,015,960	2,388,674,308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14,743,734,284**	**15,695,212,917**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,024,992,453)	4,322,943,520
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(446,772,625)	278,216,689
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(39,817,966)	(1,094,214,177)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,758,061,204	3,991,660,053
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,403,313,599)	(4,964,273,484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(207,100,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(620,201,155)**	**18,229,545,518**
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				**-**
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		613,194,079	112,756,626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**613,194,079**	**112,756,626**
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				**-**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,020,600,000)	(12,651,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15,020,600,000)**	**(12,651,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(15,027,607,076)**	**5,691,302,144**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**117,909,373,563**	**57,427,131,239**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**234,542,091**	**45,732,702**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	**103,116,308,578**	**63,164,166,085**

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TĂNG KIM THỤY VI	PHAN PHONG PHÚC	HOÀNG ĐỨC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ôtô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc ngày 31/12/2015.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát khoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

19. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

21. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

22. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

24. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

25. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	**3/31/2015**	**12/31/2014**
- Tiền mặt	296,298,224	413,399,032
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,857,010,354	57,495,974,531
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	87,963,000,000	60,000,000,000
Cộng	**103,116,308,578**	**117,909,373,563**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	**31/03/2015**			**31/12/2014**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/03/2015**		**31/12/2014**	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/03/2015**			**31/12/2014**		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi (Sở hữu 99.87% / Biểu quyết 99.87%)						
- Cty CP VTDK Hà Nội (Sở hữu 99.72% / Biểu quyết 99.72%)						
- Cty CP VTDK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)						
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)						
- Cty CP VTXD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 69.63%)						
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)						
- Cty CP VTD Phương Đông Việt (Sở hữu 68.93% / Biểu quyết 68.93%)						
- Cty CP VTDK Đông Dương (Sở hữu 38.67% / Biểu quyết 73.00%)						
- Cty CP VTDK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 60.00%)						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	8,586,362,178	-	5,690,892,962	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	21,000,000		21,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	8,565,362,178		5,669,892,962	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	8,586,362,178	-	**5,690,892,962**	-

4 Nợ xấu	31/03/2015			31/12/2014		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp dầu (tháng 7/2012)	175,820,000		Viễn Dương Vinashin	175,820,000		Viễn Dương Vinashin
Tiền cấp dầu (tháng 6/2009)	240,110,231		Gia Hải	240,110,231		Gia Hải
Tiền phạt lưu tàu (tháng 7/2009)	436,914,110		PVOIL	436,914,110		PVOIL
Tổng cộng	**852,844,341**	-	-	**852,844,341**		

5 Hàng tồn kho	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5,740,767,242		5,293,994,617	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	5,740,767,242	-	**5,293,994,617**	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	545,454,545	208,456,214	521,082,765,985			**521,836,676,744**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	**545,454,545**	**208,456,214**	**521,082,765,985**	-	-	**521,836,676,744**

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	218,181,814	178,241,422	180,031,576,781			**180,428,000,017**
- Khấu hao trong kỳ	13,636,362	2,517,900	5,320,315,905			**5,336,470,167**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	**231,818,176**	**180,759,322**	**185,351,892,686**	-	-	**185,764,470,184**

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	**327,272,731**	**30,214,792**	**341,051,189,204**	-	-	**341,408,676,727**
- Tại ngày cuối kỳ	**313,636,369**	**27,696,892**	**335,730,873,299**	-	-	**336,072,206,560**

8 **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	2,300,000,000			218,000,000		**2,518,000,000**
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	**2,300,000,000**	-	-	**218,000,000**	-	**2,518,000,000**

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	157,646,194			117,900,007		**275,546,201**
- Khấu hao trong kỳ	8,588,169			7,700,001		**16,288,170**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	166,234,363	-	-	125,600,008	-	291,834,371

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	**2,142,353,806**	-	-	**100,099,993**	-	**2,242,453,799**
- Tại ngày cuối kỳ	**2,133,765,637**	-	-	**92,399,992**	-	**2,226,165,629**

9 **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 **Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11 **Chi phí trả trước**	**31/03/2015**	**31/12/2014**
a) Ngắn hạn	**293,098,399**	**297,669,209**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	293,098,399	297,669,209
b) Dài hạn	**14,595,530,988**	**18,349,021,382**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	14,595,530,988	18,349,021,382
	14,888,629,387	**18,646,690,591**

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp	**59,221,106**	**5,187,269,290**	**5,023,487,733**	**223,002,663**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa		3,600,043,043	3,593,585,719	6,457,324
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		43,996,977	43,996,977	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		29,609,299	29,609,299	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	59,221,106	216,884,445	59,560,212	216,545,339
Thuế nhà thầu nộp thay		1,296,735,526	1,296,735,526	-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	**9,169,275**	-	-	**9,169,275**
Thuế GTGT đầu vào				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,169,275			9,169,275

15 Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1,421,293,255	3,606,760,460
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	10,945,730,991	2,579,360,896
Cộng	**12,367,024,246**	**6,186,121,356**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-

16 Phải trả khác

	31/03/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	40,071,439	24,548,405
- Bảo hiểm xã hội	481,893,661	344,237,125
- Bảo hiểm thất nghiệp	15,037,165	4,545,779
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,077,418,427	13,797,543,351
Cộng	**16,614,420,692**	**14,170,874,660**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	-	-

17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	170,000,000,000	500,000,000			(93,015,112,754)	77,484,887,246
- Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000					30,000,000,000
- Lãi trong kỳ					22,252,957,547	22,252,957,547
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					(1,005,873,421)	(1,005,873,421)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	500,000,000	-	-	(71,768,028,628)	128,731,971,372
Số dư đầu kỳ này	200,000,000,000	500,000,000	-	-	(71,768,028,628)	128,731,971,372
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					6,469,267,583	6,469,267,583
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	500,000,000	-	-	(65,298,761,045)	135,201,238,955

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2015	31/12/2014
- Vốn góp của công ty mẹ	135,974,870,000	135,974,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	64,025,130,000	64,025,130,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
	200,000,000,000	**200,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  + Vốn góp đầu năm
  + Vốn góp tăng trong năm
  + Vốn góp giảm trong năm
  + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức	31/03/2015	31/12/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu	31/03/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2015	31/12/2014
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	1,568,060.00	1,965,232
- EUR		
- JPY		
- SGD		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Doanh thu bán hàng	29,823,557,656	93,434,629,721
	- Doanh thu dịch vụ	46,953,843,270	49,687,473,644
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	Cộng	**76,777,400,926**	**143,122,103,365**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
	Cộng	-	-
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Giá vốn hàng hoá đã bán	29,900,854,387	93,425,722,322
	- Giá vốn dịch vụ cung cấp	37,108,357,307	36,132,103,651
	- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
	Cộng	**67,009,211,694**	**129,557,825,973**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613,194,079	112,756,626
	- Lãi bán các khoản đầu tư		54,065,360
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,331,988	45,446,723
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**622,526,067**	**212,268,709**
5	**Chi phí tài chính**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Lãi tiền vay	2,237,015,960	2,388,674,308
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,855,894,923	1,175,214
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
	- Chi phí tài chính khác		
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng	**4,092,910,883**	**2,389,849,522**
6	**Thu nhập khác**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Tiền phạt thu được	1,455,666,516	1,809,805,022
	- Các khoản khác (Bảo hiểm bồi thường)	1,869,853,086	1,281,904,796
	Cộng	**3,325,519,602**	**3,091,709,818**
7	**Chi phí khác**	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Các khoản bị phạt		
	- Chi phí khác	4,477,607	3,231,639,534
	Cộng	**4,477,607**	**3,231,639,534**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**		
	a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,899,118,133	4,575,746,246
	- Chi phí nhân công	4,352,717,693	4,649,222,262
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,412,347,295	5,352,758,337
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,275,973,037	117,996,095,277
	- Chi phí khác bằng tiền	218,634,364	121,336,484
	Cộng	**70,158,790,522**	**132,695,158,606**
	b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quí 1/2015	Quí 1/2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:		
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	-
+ *Thu nhập không chịu thuế*		
+ *Các khoản chi phí không được khấu trừ*		
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	-	-
- Lỗ năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quí 1/2015	Quí 1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quí 1/2015	Quí 1/2014
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**3/31/2015**	**12/31/2014**
+ Các khoản vay	306,275,512,500	319,390,475,000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	103,116,308,578	117,909,373,563
+ Nợ thuần	203,159,203,922	201,481,101,437
+ Vốn chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**1.02**	**1.01**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	**3/31/2015**	**12/31/2014**
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	103,116,308,578	117,909,373,563
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,966,367,143	11,265,271,583
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	**121,082,675,721**	**129,174,645,146**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	306,275,512,500	319,390,475,000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	27,293,803,241	33,219,420,096
+ Chi phí phải trả	12,367,024,246	6,186,121,356
Tổng cộng	**345,936,339,987**	**358,796,016,452**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(224,853,664,266)**	**(229,621,371,306)**

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long

	-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					347,267,400	
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	4,291,998,764		4,721,198,640			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	1,901,705,540		2,091,876,094		67,903,157	
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	14,312,460,000					
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương						
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
	20,506,164,304	**-**	**6,813,074,734**	**-**	**415,170,557**	**-**

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:	**Quí 1/2015**	**Quí 1/2014**
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	**20,559,897,436**	**22,317,287,301**
- Chi phí lãi vay	**4,442,987,477**	**2,388,674,308**
- Phải thu thương mại		**21,087,755,918**
- Phải thu khác	**6,295,089,260**	
- Phải trả thương mại	**276,729,671**	**276,899,677**
- Phải trả khác	**1,704,818,671**	**4,307,066,245**

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2015	**Dịch vụ vận tải**	**Dịch vụ OFS/FPSO**	**Dịch vụ khác**	**Thương mại**	**TỔNG**
Tài sản bộ phận	369,778,414,889		175,820,000	7,874,191,044	377,828,425,933
Tài sản không phân bổ				114,247,428,436	114,247,428,436
Tổng tài sản					**492,075,854,369**
Nợ phải trả bộ phận	333,899,306,252		12,883,901,627	7,500,401,048	354,283,608,927
Nợ phải trả không bộ phận				2,591,006,487	2,591,006,487
Tổng nợ phải trả					**356,874,615,414**

- Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Tổng nợ phải trả				356,874,615,414

- **Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

2015	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Doanh thu gộp	44,195,871,994	29,823,557,656	970,698,549	1,787,272,727	76,777,400,926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	**44,195,871,994**	**29,823,557,656**	**970,698,549**	**1,787,272,727**	**76,777,400,926**

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	Quí 1/2015	Quí 1/2014
+ Dịch vụ vận tải	44,195,871,994	44,393,512,046
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	2,757,971,276	5,293,961,598
+ Thương mại	29,823,557,656	93,434,629,721
	76,777,400,926	**143,122,103,365**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quí 1/2015	Quí 1/2014
+ Dịch vụ vận tải	34,319,404,237	31,185,151,238
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	2,788,953,070	4,946,952,413
+ Thương mại	29,900,854,387	93,425,722,322
	67,009,211,694	**129,557,825,973**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	Quí 1/2015	Quí 1/2014
+ Dịch vụ vận tải	9,876,467,757	13,208,360,808
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(30,981,794)	347,009,185
+ Thương mại	(77,296,731)	8,907,399
	9,768,189,232	**13,564,277,392**

5 **Thông tin so sánh**

	Qúi 01/2015	Qúi 01/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,777,400,926	143,122,103,365	(66,344,702,439)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,469,267,583	8,109,434,230	(1,640,166,647)

Nguyên nhân chênh lệch:

6 **Thông tin về hoạt động liên tục**

7 **Những thông tin khác**

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TĂNG KIM THỤY VI	PHAN PHONG PHÚC	HOÀNG ĐỨC CHÍNH

M.S.D.N: 0304934883 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH